

Mã chương: 822

Mẫu số 20c

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Hưng Đạo

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 1020887

Mã cấp NS: 4

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 12 Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	073	6157	00000	0	0	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	073	6199	00000	0	0	822.664.000	822.664.000	822.664.000	822.664.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	073	6552	00000	0	0	29.699.400	29.699.400	29.699.400	29.699.400
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	073	6956	00000	0	0	360.255.000	360.255.000	360.255.000	360.255.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	073	7001	00000	0	0	3.045.600	3.045.600	3.045.600	3.045.600
Chi các khoản phí và lệ phí	12	073	7756	00000	0	0	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	073	7766	00000	0	0	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000
Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	3.580.200.001	3.580.200.001	3.580.200.001	3.580.200.001
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	073	6051	00000	0	0	403.497.190	403.497.190	403.497.190	403.497.190
Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	53.270.685	53.270.685	53.270.685	53.270.685
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	073	6105	00000	0	0	337.999.002	337.999.002	337.999.002	337.999.002
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	1.159.578.944	1.159.578.944	1.159.578.944	1.159.578.944
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	18.954.000	18.954.000	18.954.000	18.954.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	00000	0	0	707.426.589	707.426.589	707.426.589	707.426.589
Thưởng thường xuyên	13	073	6201	00000	0	0	25.560.000	25.560.000	25.560.000	25.560.000
Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000	0	0	899.993.468	899.993.468	899.993.468	899.993.468

Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000	0	0	173.746.584	173.746.584	173.746.584	173.746.584
Kinh phí công đoàn	13	073	6303	00000	0	0	44.301.728	44.301.728	44.301.728	44.301.728
Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000	0	0	39.093.730	39.093.730	39.093.730	39.093.730
Các khoản đóng góp khác	13	073	6349	00000	0	0	26.866.183	26.866.183	26.866.183	26.866.183
Chi khác	13	073	6449	00000	0	0	1.259.103.200	1.259.103.200	1.259.103.200	1.259.103.200
Tiền điện	13	073	6501	00000	0	0	75.197.760	75.197.760	75.197.760	75.197.760
Tiền nước	13	073	6502	00000	0	0	34.857.627	34.857.627	34.857.627	34.857.627
Tiền vệ sinh, môi trường	13	073	6504	00000	0	0	6.114.762	6.114.762	6.114.762	6.114.762
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	073	6505	00000	0	0	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000
Chi khác	13	073	6549	00000	0	0	33.750.000	33.750.000	33.750.000	33.750.000
Văn phòng phẩm	13	073	6551	00000	0	0	21.657.000	21.657.000	21.657.000	21.657.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	073	6552	00000	0	0	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
Khoán văn phòng phẩm	13	073	6553	00000	0	0	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
Vật tư văn phòng khác	13	073	6599	00000	0	0	75.436.000	75.436.000	75.436.000	75.436.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	073	6601	00000	0	0	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	073	6605	00000	0	0	2.602.871	2.602.871	2.602.871	2.602.871
Khác	13	073	6649	00000	0	0	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000
Khoán công tác phí	13	073	6704	00000	0	0	17.400.000	17.400.000	17.400.000	17.400.000
Thuê lao động trong nước	13	073	6757	00000	0	0	63.120.000	63.120.000	63.120.000	63.120.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	073	6758	00000	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Chi phí thuê mướn khác	13	073	6799	00000	0	0	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	073	6905	00000	0	0	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6912	00000	0	0	47.636.000	47.636.000	47.636.000	47.636.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	073	6913	00000	0	0	15.136.276	15.136.276	15.136.276	15.136.276
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	073	6949	00000	0	0	1.598.400	1.598.400	1.598.400	1.598.400
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	00000	0	0	7.496.000	7.496.000	7.496.000	7.496.000
Chi khác	13	073	7049	00000	0	0	32.885.000	32.885.000	32.885.000	32.885.000

Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	073	7757	00000	0	0	550.000	550.000	550.000	550.000
Chi các khoản khác	13	073	7799	00000	0	0	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	15	073	6105	00000	0	0	115.189.000	115.189.000	115.189.000	115.189.000
Thưởng thường xuyên	18	073	6201	00000	0	0	441.792.000	441.792.000	441.792.000	441.792.000
Thưởng đột xuất	18	073	6202	00000	0	0	22.932.000	22.932.000	22.932.000	22.932.000
Cộng:					0	0	11.018.911.000	11.018.911.000	11.018.911.000	11.018.911.000
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 2 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trương Thùy Dung

Người ký: Nguyễn Trọng Cao
Ngày ký: 02/02/2026 16:46:04
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Nguyễn Trọng Cao

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 2 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Đoàn Thị Hồng Hải
Ngày ký: 02/02/2026 16:23:51
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Hùng Đạo

Đoàn Thị Hồng Hải

Người ký: NGÔ THỊ PHƯƠNG THẢO
Ngày ký: 02/02/2026 16:24:47
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Hùng Đạo

NGÔ THỊ PHƯƠNG
THẢO